

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
soát xét 6 tháng đầu năm 2020

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần cà phê Phước An.

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hồ Sỹ Trung – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại di động: 0934 955 888

Loại thông tin công bố:

24h

72h

Yêu cầu

Bất thường

Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2020. Nội dung công bố thông tin đăng tại website: www.phuocancoffee.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2020.
- Công văn giải trình ý kiến Kiểm toán ngoại trừ tại BCTC 6 tháng năm 2020.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2020 tăng so với 6 tháng năm 2019.

Trân trọng *thư*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKHQĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Hồ Sỹ Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**



Số: ...29...../CV-CPPA
V/v Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN 6 tháng năm 2020
tăng so với 6 tháng năm 2019.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ 15,77 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2019 bị lỗ 24,79 tỷ đồng, tỷ lệ lỗ giảm 36,3%.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường ảnh hưởng đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2019

- Do 06 tháng đầu năm 2020 dịch bệnh Covid -19 đang diễn biến phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Chi phí tài chính 06 tháng 2020 so với 6 tháng năm 2019 giảm 50,1%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng: Phát sinh 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 giảm 21,9%.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 so 6 tháng đầu năm 2019 giảm lỗ 36,3%.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Sỹ Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**



Số:*9.2*...../CV-CPPA
V/v Giải trình ý kiến Kiểm toán
ngoại trừ tại BCTC 6 tháng
năm 2020.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, đã được Công ty trách nhiệm hữu hạn ERNST & YOONG Việt Nam kiểm toán, Trong đó có ý kiến Kiểm toán ngoại trừ: “*Công ty đã ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 9 năm 2017) với tổng số tiền 90.130.947.347 VND vào chi tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ trong thời hạn 3 năm. Theo đó, Công ty đã phân bổ 15.021.824.558 VND vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020...*”

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình như sau:

1. Nguyên nhân:

- Do Công ty là đặc thù ngành sản xuất Nông nghiệp, mùa vụ Cà phê phát sinh từ ngày 01/10 của năm nay nhưng kết thúc vào ngày 30/9 của năm sau, trong khi đó Báo cáo tài chính của Công ty thì phản ánh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm, vì vậy các chi phí phát sinh trong năm phải được phân bổ cho năm sau mang tính gói đầu (số dư đầu kỳ cộng phát sinh trong năm sau đó phân bổ cho trong năm nay và phải chuyển sang năm sau).

- Các Chi phí hoạt động trước đây của Công ty TNHH trước khi cổ phần hóa là các chi phí chờ phân bổ, trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay Ngân hàng do Công ty chiếm dụng vốn Ngân hàng để đầu tư vào tài sản dài hạn nhưng không vay vốn dài hạn được nên không vốn hóa vào tài sản, Vì vậy Hội đồng Công ty thống nhất tiêu thức phân bổ chi phí này trong nhiều năm và mang tính chất gói đầu. Nhưng sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần, HĐQT quyết định các chi phí này chỉ cho phân bổ trong 03 năm vì vậy ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Hướng khắc phục:

- Công ty tiếp tục phân bổ số chi phí còn lại: 5.007.274.853 VND vào kết quả hoạt động SXKD năm 2020 đến hết 31/08/2020.

- Hiện nay dịch bệnh Covid -19 đang diễn biến phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó hướng khắc phục lỗ lũy kế của Công ty còn phụ thuộc vào tình hình chung của thế giới.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GD&ĐT Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Sỹ Trung

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch
Bà Trần Thị Lệ	Thành viên
Ông Lê Nguyên Hòa	Thành viên
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Tri	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Trung	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Sỹ Trung.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61438888/21987563-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 9 năm 2017) với tổng số tiền 90.130.947.347 VND vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ trong thời hạn 3 năm. Theo đó, Công ty đã phân bổ 15.021.824.558 VND vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 15.021.824.558 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư còn lại của số chi phí trả trước dài hạn này là 5.007.274.853 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.029.099.410 VND).

Theo các quy định hiện hành, toàn bộ chi phí hoạt động này phải được ghi nhận vào chi phí ngay khi phát sinh. Nếu Công ty ghi nhận phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" sẽ giảm với số tiền là 5.007.274.853 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.029.099.410 VND) và chỉ tiêu "Lỗi lũy kế đến cuối kỳ trước" sẽ tăng với số tiền là 20.029.099.410 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 50.072.748.526 VND), và trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và chỉ tiêu "Lỗi thuần sau thuế TNDN" sẽ giảm với số cùng tiền là 15.021.824.558 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 15.021.824.558 VND).



Building a better
working world

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.972.475.929	69.860.196.173
110	I. Tiền	4	877.141.910	2.894.177.358
111	1. Tiền		877.141.910	2.894.177.358
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.995.916.563	12.382.964.456
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	2.299.574.966	52.250.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	321.005.682	681.542.682
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	190.925.000	190.925.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.637.769.055	15.514.326.581
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(4.453.358.140)	(4.056.079.807)
140	III. Hàng tồn kho	9	36.494.724.492	54.340.558.246
141	1. Hàng tồn kho		36.494.724.492	59.162.787.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(4.822.228.866)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		604.692.964	242.496.113
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	15	522.598.564	160.401.713
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	82.094.400	82.094.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119.056.707.862	141.130.295.257
210	I. Khoản phải thu dài hạn		-	222.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	222.000.000
220	II. Tài sản cố định		111.707.245.649	118.812.420.882
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	110.664.805.649	117.727.140.882
222	Nguyên giá		304.365.581.219	304.344.781.219
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(193.700.775.570)	(186.617.640.337)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.042.440.000	1.085.280.000
228	Nguyên giá		1.285.200.000	1.285.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(242.760.000)	(199.920.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.074.417.725	670.916.149
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.074.417.725	670.916.149
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.275.044.488	21.424.958.226
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.275.044.488	21.424.958.226
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		167.029.183.791	210.990.491.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		50.838.205.838	179.021.827.824
310	I. Nợ ngắn hạn		50.025.408.613	177.682.742.299
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.802.549.228	29.287.545.123
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.263.000	1.010.199.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	942.432.216	15.790.838
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	276.378.369	1.023.045.036
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.832.580.537	2.921.876.094
320	6. Vay ngắn hạn	19	29.075.421.430	143.325.502.375
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		88.783.833	98.783.833
330	II. Nợ dài hạn		812.797.225	1.339.085.525
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	812.797.225	1.339.085.525
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		116.190.977.953	31.968.663.606
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	116.190.977.953	31.968.663.606
411	1. Vốn cổ phần		236.279.900.000	136.279.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		236.279.900.000	136.279.900.000
421	2. Lỗ lũy kế		(120.088.922.047)	(104.311.236.394)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(104.311.236.394)	(52.939.946.466)
421b	- Lỗ kỳ này		(15.777.685.653)	(51.371.289.928)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		167.029.183.791	210.990.491.430



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Việt Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	77.629.610.678	110.770.748.963
11	2. Giá vốn hàng bán	22	(70.795.175.358)	(104.417.515.696)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		6.834.435.320	6.353.233.267
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	77.580.277	355.576.943
22	5. Chi phí tài chính	23	(2.657.657.899)	(5.323.402.977)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(2.586.197.730)	(3.745.418.075)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(1.743.231.420)	(3.599.967.052)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(18.295.855.415)	(22.081.460.210)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.784.729.137)	(24.296.020.029)
31	9. Thu nhập khác	25	63.616.872	23.931.818
32	10. Chi phí khác	25	(56.573.388)	(516.936.649)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác	25	7.043.484	(493.004.831)
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(15.777.685.653)	(24.789.024.860)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-
60	14. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(15.777.685.653)	(24.789.024.860)



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(15.777.685.653)	(24.789.024.860)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	7.255.175.233	7.519.142.347
03	(Hoàn nhập trích lập) dự phòng		(4.951.238.833)	3.968.752.854
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.040.945)	347.682.932
06	Chi phí lãi vay	23	2.586.197.730	3.745.418.075
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.939.592.468)	(9.208.028.652)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.849.572.709	(18.656.228.997)
10	Giảm hàng tồn kho		22.641.062.620	10.156.954.593
11	Giảm các khoản phải trả		(12.650.586.074)	(9.785.546.618)
12	Giảm chi phí trả trước		15.149.913.738	15.087.877.758
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.332.864.397)	(2.151.709.396)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		12.707.506.128	(14.556.681.312)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(526.501.576)	(198.937.999)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		47.515.152	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		4.525.793	71.605.973
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(474.460.631)	(127.332.026)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		100.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	84.715.040.861	173.418.280.536
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(198.965.121.806)	(175.721.565.929)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(14.250.080.945)	(2.303.285.393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.017.035.448)	(16.987.298.731)
60	Tiền đầu kỳ		2.894.177.358	17.061.347.905
70	Tiền cuối kỳ	4	877.141.910	74.049.174



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Việt Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng sau giai đoạn đầu tư, giai đoạn đầu tư kéo dài trên 3 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 27 (31 tháng 12 năm 2019: 52).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Sản phẩm trồng trọt

Sản phẩm trồng trọt được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm trồng trọt trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung (chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác) có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Vườn cây lâu năm	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	15 năm
Tài sản khác	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đầu tư dự án trồng bơ, sầu riêng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	430.944.104	216.464.269
Tiền gửi ngân hàng	446.197.806	2.677.713.089
TỔNG CỘNG	877.141.910	2.894.177.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu các bên khác	2.299.574.966	5.350.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Cà Phê Quang Minh	2.289.424.966	-
- Khác	10.150.000	5.350.000
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	46.900.000
TỔNG CỘNG	<u>2.299.574.966</u>	<u>52.250.000</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ông Lê Văn Khuân	200.000.000	277.700.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	45.000.000	-
Bà Hồ Thị Trà My	36.356.154	36.356.154
Cửa hàng Nông cơ - Cơ khí Phí Linh	-	75.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quý Sơn	-	70.000.000
Khác	39.649.528	222.486.528
TỔNG CỘNG	<u>321.005.682</u>	<u>681.542.682</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ông Phan Viết Lâm	150.000.000	150.000.000
Ông Trương Quang Tuấn	40.925.000	40.925.000
TỔNG CỘNG	<u>190.925.000</u>	<u>190.925.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	190.925.000	190.925.000

Chi tiết phải thu về các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn được trình bày như sau:

Tên	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/p.a.)
Ông Phan Viết Lâm	150.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	không lãi suất
Ông Trương Quang Tuấn	40.925.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	9,0
TỔNG CỘNG	<u>190.925.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	11.637.769.055	15.514.326.581
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	4.412.215.558	7.634.976.110
Phải thu các hộ dân về trồng bơ tại vườn		
Cà phê An Thuận	2.933.352.214	2.761.840.237
Tạm ứng cho nhân viên	1.586.242.234	2.468.063.915
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1.186.022.954	1.186.022.954
Khác	1.519.936.095	1.463.423.365
Dài hạn	-	222.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	222.000.000
TỔNG CỘNG	11.637.769.055	15.736.326.581
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.453.358.140)	(4.056.079.807)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.184.410.915	11.680.246.774

Chi tiết dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	4.056.079.807	1.856.801.210
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	397.278.333	3.739.354.643
Số cuối kỳ	4.453.358.140	5.596.155.853

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	4.412.215.558	3.726.776.551	685.439.007	7.634.976.110	3.329.498.218	4.305.477.892
Tạm ứng cho nhân viên	1.586.242.234	370.511.268	1.215.730.966	2.468.063.915	370.511.268	2.097.552.647
Chi phí trả hộ	625.238.281	356.070.321	269.167.960	634.393.961	356.070.321	278.323.640
TỔNG CỘNG	6.623.696.073	4.453.358.140	2.170.337.933	10.737.433.986	4.056.079.807	6.681.354.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	32.142.813.636	18.829.441.246
Hàng hóa	2.695.935.709	12.810.252.772
Nguyên liệu, vật liệu	1.563.650.502	481.814.320
Công cụ và dụng cụ	81.653.145	257.480.052
Thành phẩm	10.671.500	26.783.798.722
TỔNG CỘNG	36.494.724.492	59.162.787.112
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.822.228.866)
GIÁ TRỊ THUẦN	36.494.724.492	54.340.558.246

(*) Đây là khoản chi phí trồng cà phê chờ đến vụ thu hoạch. Khoản chi phí này bao gồm chi phí phân bón, chi phí nhân công, chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	4.822.228.866	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	229.398.211
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.822.228.866)	-
Số cuối kỳ	-	229.398.211

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vườn cây lâu năm	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.130.340.653	40.030.692.184	175.253.612.019	1.900.000.000	1.530.813.636	499.322.727	304.344.781.219
Mua mới	-	150.000.000	-	-	-	-	150.000.000
Thanh lý	-	(129.200.000)	-	-	-	-	(129.200.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	85.130.340.653	40.051.492.184	175.253.612.019	1.900.000.000	1.530.813.636	499.322.727	304.365.581.219
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	610.893.714	9.929.913.963	-	-	447.662.000	-	10.988.469.677
Giá trị khấu hao lũy kế							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(50.827.612.939)	(28.810.256.226)	(103.980.176.582)	(1.391.739.563)	(1.309.417.148)	(298.437.879)	(186.617.640.337)
Khấu hao trong kỳ	(2.981.676.179)	(1.503.231.560)	(2.496.223.758)	(86.985.282)	(94.286.180)	(49.932.274)	(7.212.335.233)
Thanh lý	-	129.200.000	-	-	-	-	129.200.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(53.809.289.118)	(30.184.287.786)	(106.476.400.340)	(1.478.724.845)	(1.403.703.328)	(348.370.153)	(193.700.775.570)

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	34.302.727.714	11.220.435.958	71.273.435.437	508.260.437	221.396.488	200.884.848	117.727.140.882
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	31.321.051.535	9.867.204.398	68.777.211.679	421.275.155	127.110.308	150.952.574	110.664.805.649

Tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 63.739.539.661 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.285.200.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(199.920.000)
Hao mòn trong kỳ	<u>(42.840.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(242.760.000)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.085.280.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.042.440.000</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Dự án trồng bơ	633.413.571	229.911.995
Dự án trồng sầu riêng	<u>441.004.154</u>	<u>441.004.154</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.074.417.725</u>	<u>670.916.149</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh (i)	5.007.274.853	20.029.099.410
Giá trị lợi thế kinh doanh (ii)	1.092.428.878	1.168.644.847
Công cụ, dụng cụ	<u>175.340.757</u>	<u>227.213.969</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.275.044.488</u>	<u>21.424.958.226</u>

(i) Đây là khoản chi phí chưa phân bổ của các khoản giá vốn hàng bán, chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, với tổng số tiền gốc là 90.130.947.347 VND đã phát sinh lũy kế đến ngày 31 tháng 8 năm 2017 (ngày Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần). Khoản này sẽ được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017.

(ii) Đây là lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định khi chuyển đổi công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định 43/QĐ-UBND vào ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt giá trị cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả hộ dân về vượt khoán sản phẩm cà phê Công ty TNHH MTV Cà Phê - Ca Cao Tháng 10	13.942.009.741	24.579.285.691
Khác	2.306.225.000	3.405.365.000
	554.314.487	1.302.894.432
TỔNG CỘNG	<u>16.802.549.228</u>	<u>29.287.545.123</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	160.401.713	379.501.635	(17.304.784)	522.598.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.094.400	-	-	82.094.400
TỔNG CỘNG	<u>242.496.113</u>	<u>379.501.635</u>	<u>(17.304.784)</u>	<u>604.692.964</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	15.790.838	20.860.463	(36.011.301)	640.000
Tiền thuế đất phải nộp nhà nước	-	941.792.216	-	941.792.216
TỔNG CỘNG	<u>15.790.838</u>	<u>962.652.679</u>	<u>(36.011.301)</u>	<u>942.432.216</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn thể hiện khoản chi phí lãi vay trích trước cho các khoản vay từ ngân hàng.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả về cổ phần hóa cho hộ dân nhận khoán vườn cây	2.598.672.808	2.598.672.808
Khác	233.907.729	323.203.286
TỔNG CỘNG	<u>2.832.580.537</u>	<u>2.921.876.094</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	83.516.537.632	82.715.040.861	(137.156.157.063)	29.075.421.430	
Vay từ bên liên quan	54.500.000.000	-	(54.500.000.000)	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	538.964.743	-	(538.964.743)	-	
Vay từ cá nhân	4.770.000.000	2.000.000.000	(6.770.000.000)	-	
TỔNG CỘNG	143.325.502.375	84.715.040.861	(198.965.121.806)	29.075.421.430	

19.1 Vay ngắn hạn

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	29.075.421.430	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 4 năm 2021	Từ 7 đến 8,5	Nhà cửa, vật kiến trúc và vườn cây lâu năm tại Km 26, Quốc lộ 26, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk ("Phước An"); và vườn cây lâu năm tại Km 67, Quốc lộ 14, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk ("An Thuận")
TỔNG CỘNG	29.075.421.430			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

			VND
	Vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	136.279.895.524	(69.907.211.753)	66.372.683.771
Lỗ thuần trong kỳ	-	(24.789.024.860)	(24.789.024.860)
Bù đắp lỗ từ Nhà nước (*)	-	16.967.265.287	16.967.265.287
Khác	4.476	-	4.476
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>136.279.900.000</u>	<u>(77.728.971.326)</u>	<u>58.550.928.674</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	136.279.900.000	(104.311.236.394)	31.968.663.606
Tăng vốn (**)	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	(15.777.685.653)	(15.777.685.653)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>236.279.900.000</u>	<u>(120.088.922.047)</u>	<u>116.190.977.953</u>

(*) Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn Nhà nước của Công ty tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND vào ngày 18 tháng 6 năm 2019. Theo đó, số lỗ lũy kế phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 8 năm 2017 (thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần) được bù đắp với tổng số tiền là 16.967.265.287 VND.

(**) Vào ngày 11 tháng 4 năm 2020, Công ty nhận được Công văn số 2208/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty. Theo đó, Công ty sẽ phát hành mới 10.000.000 cổ phiếu phổ thông cho nhà đầu tư chiến lược theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 1 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2020. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 10.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 2 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận được Công văn số 3643/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 136.279.900.000 VND lên 236.279.900.000 VND. Vào ngày 2 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp về việc thay đổi vốn điều lệ nêu trên.

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Cổ phiếu phổ thông	% sở hữu	Vốn cổ phần đã góp (VND)
Công ty Cổ phần Thực phẩm	18.267.808	77.31	182.678.080.000
Dinh dưỡng Nutifood	4.769.796	20.19	47.697.960.000
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	590.386	2.50	5.903.860.000
Đối tượng khác	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
TỔNG CỘNG	<u>23.627.990</u>	<u>100.00</u>	<u>236.279.900.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>77.629.610.678</u>	<u>110.770.748.963</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>49.545.081.795</i>	<i>89.900.972.375</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>28.084.528.883</i>	<i>20.869.776.588</i>

21.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	72.816.860	283.970.970
Khác	4.763.417	71.605.973
TỔNG CỘNG	<u>77.580.277</u>	<u>355.576.943</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Giá vốn hàng hóa	43.695.474.082	87.339.978.802
Giá vốn thành phẩm	27.099.701.276	17.077.536.894
TỔNG CỘNG	<u>70.795.175.358</u>	<u>104.417.515.696</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí lãi vay	2.586.197.730	3.745.418.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.098.956	14.666.004
Khác	21.361.213	1.563.318.898
TỔNG CỘNG	<u>2.657.657.899</u>	<u>5.323.402.977</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng	1.743.231.420	3.599.967.052
Chi phí mua ngoài	750.403.199	2.068.935.619
Chi phí nhân viên	475.977.070	432.357.926
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.981.708	14.490.039
Khác	512.869.443	1.084.183.468
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.295.855.415	22.081.460.210
Chi phí hoạt động kinh doanh (*)	15.021.824.558	15.021.824.558
Chi phí khấu hao và hao mòn	879.408.530	930.046.116
Chi phí nhân viên	499.286.741	676.783.797
Chi phí mua ngoài	492.616.826	679.099.570
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	397.278.333	3.383.284.322
Khác	1.005.440.427	1.390.421.847
TỔNG CỘNG	20.039.086.835	25.681.427.262

(*) Các chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước khi chuyển đổi từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần và Ban Tổng Giám đốc sẽ phân bổ trong 3 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Thuyết minh số 13).

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập khác	63.616.872	23.931.818
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	47.515.152	-
Các khoản khác	16.101.720	23.931.818
Chi phí khác	(56.573.388)	(516.936.649)
Thanh lý tài sản	-	(419.284.429)
Chi phí khác	(56.573.388)	(97.652.220)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.043.484	(493.004.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí hàng hóa	32.972.930.946	72.176.568.742
Phân bổ chi phí hoạt động (<i>Thuyết minh số 24</i>)	15.021.824.558	15.021.824.558
Chi phí khấu hao và hao mòn (<i>Thuyết minh số 10 và 11</i>)	7.255.175.233	7.519.142.347
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.006.013.041	4.931.805.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.901.329.134	8.601.485.894
Chi phí nhân viên	1.212.127.601	3.696.350.472
Chi phí khác	822.355.227	7.703.055.387
TỔNG CỘNG	<u>66.191.755.740</u>	<u>119.650.232.795</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Do Công ty bị lỗi trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lỗ kế toán trước thuế	<u>(15.777.685.653)</u>	<u>(24.789.024.860)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(3.155.537.131)	(4.957.804.972)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	3.570.818.079	3.799.697.223
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(990.247.766)	792.700.100
Chuyển lỗ của các năm trước	574.966.818	365.407.649
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 28.319.783.948 VND (2019: 25.444.949.856 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2020
2017	2022	24.438.376.786	(6.204.538.120)	-	18.233.838.666
2019	2024	7.211.111.190	-	-	7.211.111.190
2020	2025	2.874.834.092	-	-	2.874.834.092
TỔNG CỘNG		34.524.322.068	(6.204.538.120)	-	28.319.783.948

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 28.319.783.948 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lỗ tính thuế	28.319.783.948	25.444.949.856
Chi phí lãi vay	9.681.390.189	7.095.192.459
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.453.358.140	4.056.079.807
Trợ cấp thôi việc phải trả	812.797.225	1.339.085.525
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.822.228.866
TỔNG CỘNG	43.267.329.502	42.757.536.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	596.166.000	125.695.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Trả nợ gốc vay Vay	54.500.000.000 -	- 20.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Công ty mẹ	Bán hàng	-	46.900.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Phan Viết Lâm	Kế toán trưởng	Cho vay	150.000.000	150.000.000
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	40.925.000	40.925.000
			190.925.000	190.925.000
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Vay	-	54.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và các lợi ích khác	<u>325.965.100</u>	<u>525.107.290</u>



29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:


	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	1.853.798.145	481.347.110
Từ 1 đến 5 năm	7.415.192.580	37.008.640
Trên 5 năm	33.831.816.144	-
TỔNG CỘNG	<u>43.100.806.869</u>	<u>518.355.750</u>

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các loại ngoại tệ: - Đô la Mỹ (USD)	1.271	1.762

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Lê Văn Khuân
Người lập



Phan Việt Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

